

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2024/DS-ST

Ngày: 08 - 7 - 2024

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
đòi lại tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn
2. Bà Tăng Thị Bạch Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Hồng Trang -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Lâm Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2024/TLST - DS ngày 22/4/2024; Về việc *“Tranh chấp hợp đồng đòi lại tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2024/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (có mặt).

- Bị đơn: bà Lâm Thị N, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H (cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T). Địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2024, các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày ý kiến:*

Vào ngày 26/12/2023, bà T có chuyển khoản cho bà Lâm Thị M số tiền 11.000.000 đồng, để nhờ bà N chuyển lại cho bà Trần Thị H, địa chỉ ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Đến ngày 11/01/2024, bà có chuyển khoản lần 2 cho bà N số tiền 30.000.000 đồng, để nhờ bà N chuyển lại cho bà H.

Tổng cộng hai lần bà T chuyển cho bà N số tiền 41.000.000 đồng. Nhưng đến nay, bà N không giao số tiền trên cho bà H, mà chiếm giữ để tiêu xài cá nhân.

Nay bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị N có trách nhiệm trả cho bà số tiền 41.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

* *Tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị N trình bày:* Bà N thừa nhận bà T có chuyển vào tài khoản của bà 2 lần số tiền 41.000.000 đồng, nhưng do bà T điện thoại kêu bà chuyển cho con bà tên Huỳnh N1, không phải chuyển cho bà H, nên bà không đồng ý trả lại số tiền trên cho bà T.

* *Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày ý kiến:* Giữa bà và bà T có quen biết nhau và có liên quan đến số tiền trên trong việc giao dịch làm ăn, do bà không có sổ tài khoản. Do đó, vào ngày 26/12/2023, bà T có chuyển khoản cho bà Lâm Thị M số tiền 11.000.000 đồng, để nhờ bà N chuyển lại cho bà. Đến ngày 11/01/2024, bà T có chuyển khoản lần 2 cho bà N số tiền 30.000.000 đồng, để nhờ bà N chuyển lại cho bà. Những lần bà T chuyển cho bà N, thì bà T đều cho tôi biết là nhờ bà N chuyển lại cho bà. Nhưng bà N không chuyển trả lại cho bà.

* *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 164, 166, 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T. Buộc bà Lâm Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 41.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị N trả số tiền 41.000.000 đồng. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng đòi lại tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn bà Lâm Thị N cư trú tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu bà Lâm Thị N trả số tiền 41.000.000 đồng, thì thấy rằng: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, thì phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có cung cấp (01 tờ giấy chi tiết giao dịch ngày 26/12/2023, số tiền 11.000.000 đồng và 01 tờ giấy chi tiết giao dịch ngày 11/01/2024, số tiền 30.000.000 đồng). Phía bị đơn bà Lâm Thị N cũng thừa nhận có nhận số tiền bà T chuyển khoản 02 lần nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, có căn cứ để xác định bà Lâm Thị N có nhận chuyển khoản của bà Nguyễn Thị Thu T 02 lần số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Xét thấy, đối với lời trình bày của bà Lâm Thị N cho rằng, số tiền 41.000.000 đồng trước đây bà T kê bà chuyển cho con bà là Huỳnh N1, nên bà đã chuyển số tiền trên cho H1 nên con của bà rồi, nên bà không đồng ý trả lại cho bà T. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà N cũng thừa nhận có nhận 02 lần chuyển khoản của bà T số tiền 41.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà C trả cho bà H, nhưng bà không chuyển mà lại chuyển tài khoản cho người khác không phải là tài khoản của con bà là Huỳnh N1. Như vậy, là thuộc tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh như sau:

“...2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”

[3] Do bà **Lâm Thị N** không cung cấp được chứng cứ để chứng minh bà **T** kêu bà chuyển số tiền 41.000.000 đồng cho con bà tên là **Huỳnh T1**. Cho nên, bà **T** khởi kiện yêu cầu bà **N** trả số tiền 41.000.000 đồng tiền là phù hợp tại các Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 164, Điều 166, Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu T**, buộc bà **Lâm Thị N** có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu T** số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy, lời đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách nêu trên là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 164, 166, 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

Buộc bị đơn bà Lâm Thị N phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bị đơn bà Lâm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể là: 41.000.000 đồng x 5% = 2.050.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.025.000 đồng, theo biên lai thu số 0003733 ngày 19/4/2024, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên, để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Nhân